BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10 - 37

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2015
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**142,154,213,712**	**139,860,037,900**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**34,932,870,881**	**45,478,886,007**
1.	Tiền	111		25,932,870,881	27,178,901,407
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	18,299,984,600
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**101,998,030,160**	**87,250,721,631**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64,326,092,007	57,910,868,105
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	31,180,415,374	28,172,423,399
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6,545,852,779	1,221,760,127
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54,330,000)	(54,330,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5,223,312,671**	**7,130,430,262**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	461,864,422	389,959,441
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,482,110,078	5,616,344,109
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	279,338,171	1,124,126,712
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**756,980,762,308**	**646,688,978,258**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**390,000,000**	**390,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	390,000,000	390,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**513,769,150,742**	**354,220,205,824**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	513,562,881,865	354,122,368,611
	Nguyên giá	*222*		*637,184,130,103*	*451,000,539,523*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(123,621,248,238)*	*(96,878,170,912)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	206,268,877	97,837,213
	Nguyên giá	*228*		*434,504,400*	*284,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(228,235,523)*	*(186,667,187)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4,053,679,397**	**105,014,403,667**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4,053,679,397	105,014,403,667
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**32,838,210,000**	**32,176,825,600**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		20,400,000,000	20,400,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,200,000,000	7,200,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,238,210,000	5,238,210,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(661,384,400)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**205,929,722,169**	**154,887,543,167**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	205,929,722,169	154,887,543,167
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**899,134,976,020**	**786,549,016,158**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**652,791,771,728**	**540,015,463,558**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**165,893,239,204**	**147,704,424,647**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	77,754,645,015	57,929,353,312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	25,486,809	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,228,292,032	316,752,299
4. Phải trả người lao động	314		9,232,815,105	12,091,256,596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9,621,021,495	5,215,212,247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	13,500,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	14,531,360,321	7,756,559,410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	48,384,404,000	61,214,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3,101,714,427	3,181,290,783
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**486,898,532,524**	**392,311,038,911**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	124,844,366,714	92,502,866,098
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	161,251,119,350	121,480,281,390
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	200,803,046,460	178,327,891,423
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**246,343,204,292**	**246,533,552,600**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**246,343,204,292**	**246,533,552,600**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*187,000,000,000*	*187,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		15,328,835,272	7,953,580,064
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,014,369,020	51,579,972,536
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*9,898,295,598*	*51,579,972,536*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*34,116,073,422*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**899,134,976,020**	**786,549,016,158**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61,062,094,448	69,988,475,159	179,592,712,747	185,607,522,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61,062,094,448	69,988,475,159	179,592,712,747	185,607,522,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36,435,611,620	42,909,356,661	108,307,120,761	105,313,789,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,626,482,828	27,079,118,498	71,285,591,986	80,293,732,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	628,954,483	355,612,836	2,898,601,478	973,802,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,583,194,770	5,156,804,076	15,842,754,001	13,619,224,984
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,568,535,150	4,921,326,943	15,986,408,600	13,739,977,661
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	39,115,000	51,637,000	368,399,000	425,084,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,531,434,437	5,077,637,446	15,545,997,002	14,683,701,227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,101,693,104	17,148,652,812	42,427,043,461	52,539,524,056
11. Thu nhập khác	31	VI.7	27,304,974,397		27,305,544,743	4,545,555
12. Chi phí khác	32	VI.8	26,319,410,890	59,527,772	26,421,155,989	118,433,272
13. Lợi nhuận khác	40		985,563,507	(59,527,772)	884,388,754	(113,887,717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,087,256,611	17,089,125,040	43,311,432,215	52,425,636,339
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	3,325,262,954	3,765,161,409	9,195,358,793	11,508,230,364
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11,761,993,657**	**13,323,963,631**	**34,116,073,422**	**40,917,405,975**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***43,311,432,215***	***52,425,636,339***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27,556,698,625	18,461,364,953
- Các khoản dự phòng	03		(661,384,400)	(305,280,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(440,021,896)	(13,068,083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,930,335,969)	(491,760,522)
- Chi phí lãi vay	06		15,986,408,600	13,739,977,661
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***82,822,797,175***	***83,816,870,348***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,738,801,230)	(12,967,884,352)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		100,196,818,511	37,094,529,203
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(51,114,083,983)	2,986,186,958
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,917,634,126)	(13,700,417,511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,762,047,877)	(12,470,174,120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	612,160,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,296,225,223)	(2,740,904,913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***92,190,823,247***	***82,630,365,613***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(115,474,106,557)	(130,590,387,643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		27,300,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,956,706,842	591,613,760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(86,217,399,715)***	***(136,898,773,883)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		73,370,589,037	92,409,172,538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63,725,030,000)	(34,317,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,443,789,206)	(24,271,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16,798,230,169)***	***33,821,172,538***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(10,824,806,637)**	**(20,447,235,732)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**45,478,886,007**	**66,002,978,827**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		278,791,511	186,130,183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34,932,870,881**	**45,741,873,278**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xếp dỡ hàng hóa, container; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container; kinh doanh kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình có trụ sở chính tại G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là Kinh doanh dịch vụ Logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 188 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 186 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	80.779.901	68.906.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.852.090.980	27.109.995.308
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	9.000.000.000	18.299.984.600
Cộng	**34.932.870.881**	**45.478.886.007**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long [(i)]	20.400.000.000		20.400.000.000	20.400.000.000		20.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình [(ii)]	7.200.000.000		7.200.000.000	7.200.000.000		7.200.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	5.238.210.000		5.275.577.600	5.238.210.000	(661.384.400)	4.680.960.000
Cộng	**32.838.210.000**		**32.875.577.600**	**32.838.210.000**	**(661.384.400)**	**32.176.825.600**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3603131791 ngày 04 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty góp đủ số vốn đã cam kết, tương đương 36% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 349.376 cổ phần.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(661.384.400)	(930.370.000)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	661.384.400	305.280.000
Số cuối kỳ		**(625.090.000)**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long		
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	314.409.541	250.494.245
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	27.000.000	1.134.029.043
Cổ tức được chia	1.632.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình		
Góp vốn vào Công ty liên kết		7.200.000.000
Cung cấp dịch vụ trong kỳ	68.702.615	18.436.286
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	7.030.454.391	3.273.640.091

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		***3.297.697.030***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.553.312.532	2.647.647.504
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.160.905.680	478.632.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	19.041.518	18.502.995
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.036.640	8.989.531
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		87.470.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	660.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	72.027.458	51.852.718
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Long Bình	7.502.803	4.602.282
Phải thu các khách hàng khác	***56.511.605.376***	***54.613.171.075***
Công ty Global Home, K.S.	8.010.515.835	7.083.445.480
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	11.475.979.241	18.499.421.590
Công ty TNHH Tiến Nga	15.746.345.548	16.495.309.407
Các khách hàng khác	21.278.764.752	12.534.994.598
Cộng	**64.326.092.007**	**57.910.868.105**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		***28.172.423.399***
Công ty Cổ phần An Thịnh Sài Gòn		20.987.676.388
Liên doanh Cargotec – Unico Vina		6.426.472.500
Công ty Cổ phần Xây dựng TCONS	31.002.895.374	
Các nhà cung cấp khác	177.520.000	758.274.511
Cộng	**31.180.415.374**	**28.172.423.399**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan			***264.303.200***	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	874.790.500		264.303.200	
Doanh thu cho thuê phương tiện (chưa xuất hóa đơn)	*874.790.500*			
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội			*244.563.200*	
Các khoản chi hộ			*19.740.000*	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.671.062.279***		***977.196.927***	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Dự thu lãi tiền gửi có năm hạn dưới 3 tháng			34.534.983	
Ký cược, ký quỹ	3.850.000		3.850.000	
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.185.265.709		917.957.560	
Doanh thu cho thuê kho (chưa xuất hóa đơn)	4.446.996.654			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	34.949.916		1.114.384	
Cộng	**6.545.852.779**		**1.221.760.127**	

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***390.000.000***		***390.000.000***	
Ký cược, ký quỹ	390.000.000		390.000.000	
Cộng	**390.000.000**		**390.000.000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	5.010.000		Trên 03 năm	5.010.000	
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	49.320.000		Trên 03 năm	49.320.000	
Cộng		**54.330.000**			**54.330.000**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	**Nợ phải thu, cho vay dài hạn**	**Cộng**

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(54.330.000)		(54.330.000)
Trích lập dự phòng bổ sung			
Hoàn nhập dự phòng			
Số cuối kỳ	**(54.330.000)**		**(54.330.000)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	171.543.105	381.768.252
Chi phí sửa chữa	290.321.317	8.191.189
Cộng	**461.864.422**	**389.959.441**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	228.084.671	384.981.671
Chi phí thuê đất	194.188.776.593	143.261.805.488
Chi phí sửa chữa	11.512.860.905	11.240.756.008
Cộng	**205.929.722.169**	**154.887.543.167**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	407.384.051.427	456.350.400	39.871.949.019	2.049.114.477	1.239.074.200	451.000.539.523
Mua trong kỳ		79.096.000	54.396.901.844		673.154.347	55.149.152.191
Đầu tư XDCB hoàn thành	158.232.889.311					158.232.889.311
Thanh lý, nhượng bán			(27.198.450.922)			(27.198.450.922)
Số cuối kỳ	**565.616.940.738**	**535.446.400**	**67.070.399.941**	**2.049.114.477**	**1.912.228.547**	**637.184.130.103**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	263.250.000	74.417.650		1.717.928.477	1.239.074.200	3.294.670.327
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	64.901.916.444	175.442.400	28.714.972.727	1.853.423.481	1.232.415.860	96.878.170.912
Khấu hao trong kỳ	20.619.602.877	112.245.255	6.675.338.631	90.065.947	17.877.579	27.515.130.289
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	134.562.069					134.562.069
Thanh lý, nhượng bán			(906.615.032)			(906.615.032)
Số cuối kỳ	**85.656.081.390**	**287.687.655**	**34.483.696.326**	**1.943.489.428**	**1.250.293.439**	**123.621.248.238**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	342.482.134.983	280.908.000	11.156.976.292	195.690.996	6.658.340	354.122.368.611
Số cuối kỳ	**479.960.859.348**	**247.758.745**	**32.586.703.615**	**105.625.049**	**661.935.108**	**513.562.881.865**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 494.427.906.593 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa.

9. Tài sản cố định vô hình

Là phầm mềm quản lý:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	284.504.400	186.667.187	97.837.213
Mua sắm trong kỳ	150.000.000		150.000.000
Khấu hao trong kỳ		41.568.336	(41.568.336)
Số cuối kỳ	**434.504.400**	**228.235.523**	**206.268.877**

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 151.564.400 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	524.759.000	55.214.393.191	(55.299.152.191)	440.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	104.489.644.667	57.356.924.041	(158.232.889.311)	3.613.679.397
Công trình Kho hàng quản chấp và sân bãi bãi quanh kho hàng quản chấp	*69.696.579.051*	*4.560.261.654*	*(74.256.840.705)*	
Kho hàng số 14 và sân bãi quanh kho hàngsố 14		*41.727.055.275*	*(41.727.055.275)*	
Công trình Kho hàng số 13 và bãi quanh kho số 13	*34.793.065.616*	*9.362.045.665*	*(40.767.005.454)*	*3.388.105.827*
Nhà để xe cơ giới		*907.905.855*	*(907.905.855)*	
Mãi vòm che nhà bảo vệ cổng		*45.454.545*	*(45.454.545)*	
Văn phòng khu dịch vụ		*100.887.053*	*(100.887.053)*	
Sân khấu biểu diễn ngoài trời		*225.573.570*		*225.573.570*
Sân bãi bê tông trước khu nhà ăn, nhà nghỉ		*194.939.150*	*(194.939.150)*	
Nhà vệ sinh khu kho hàng		*232.801.274*	*(232.801.274)*	
Cộng	**105.014.403.667**	**112.571.317.232**	**(213.532.041.502)**	**4.053.679.397**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***71.321.583.693***	***46.011.725.734***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	69.638.467.893	42.868.718.619
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	4.950.000	59.394.427
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	535.366.773	489.278.041
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin	97.449.500	152.357.550

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tân Cảng		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	48.909.483	187.636.397
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	805.662.040	2.254.340.700
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	190.778.004	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***6.433.061.322***	***11.917.627.578***
Công ty TNHH Kỹ nghệ Kiên Định		2.236.756.885
Công ty TNHH An Trung Phát		2.192.978.223
Công ty Cổ phần Vận tải Xếp dỡ Hai Hai Mười Hai	1.289.394.666	1.714.101.518
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Lục Phát		1.515.694.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	1.084.948.873	958.114.435
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương (TPHN)		1.173.668.750
Các nhà cung cấp khác	4.058.717.783	2.126.313.767
Cộng	**77.754.645.015**	**57.929.353.312**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***25.486.809***	
Công ty TNHH Ping Xiang Zhongqi & Exp Trade	25.486.809	
Cộng	**25.486.809**	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng giảm số đã nộp năm trước	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.124.126.712)	9.859.639.741	(5.762.047.877)	254.826.880	3.228.292.032
Thuế thu nhập cá nhân	316.752.299	486.443.035	(827.706.625)	(254.826.880)	(279.338.171)
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)		
Cộng	**(807.374.413)**	**10.349.082.776**	**(6.592.754.502)**		**2.948.953.861**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(279.338.171)	(1.124.126.712)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.228.292.032	316.752.299
Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay cho bên hợp tác kinh doanh	*664.280.948*	
Cộng	**2.948.953.861**	**(807.374.413)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch và 10% đối với các hoạt động còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.311.432.215	52.425.636.339
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.514.346.791)	(115.498.320)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
Chi phí không hợp lệ	129.320.099	80.473.565
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận tiền và các khoản phải thu bằng ngoại tệ năm trước	90.164.051	
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước		(11.691.140)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.632.000.000)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước		(11.691.140)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	(101.830.941)	(184.280.745)
Thu nhập tính thuế	41.797.085.424	52.310.138.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**9.195.358.793**	**11.508.230.364**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.790.922.505***	***2.417.295.986***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	3.856.210.787	2.417.295.986
Chi phí thuê kho, văn phòng, bốc xếp	*3.821.174.125*	*2.417.295.986*
Chi phí tư vấn phải trả Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2015	*35.036.662*	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng Long Bình	665.514.818	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	22.873.900	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	245.198.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.125.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.830.098.990***	***2.797.916.261***
Chi phí lãi vay phải trả	338.627.143	388.602.671
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.429.014.846	906.802.652
Chi phí trích trước sửa chữa kho bãi		1.012.866.810
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	62.457.001	489.644.128
Cộng	**9.621.021.495**	**5.215.212.247**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

15a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam	13.500.000	
Cộng	**13.500.000**	

15b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***40.970.275.506***	***41.672.326.203***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long thuê cơ sở hạ tầng	40.970.275.506	41.672.326.203
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***83.874.091.208***	***50.830.539.895***
Công ty TNHH Tiến Nga thuê cơ sở hạ tầng	15.260.235.398	19.814.471.252
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình thuê hạ tầng	68.613.855.810	31.016.068.643
Cộng	**124.844.366.714**	**92.502.866.098**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		***4.625.151.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.054.005.608	4.625.151.000
Phải trả tiền thuê đất	*8.054.005.608*	*4.625.151.000*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		***3.131.408.410***
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn	17.727.353	90.946.429
Bảo hiểm xã hội	466.162.352	218.909.189
Bảo hiểm y tế	94.864.740	52.706.433
Bảo hiểm thất nghiệp	15.323.980	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.745.076	2.030.561.976
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		263.789.206
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	158.333.336	39.583.334
Phải trả Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.355.177.908	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	598.519.968	433.411.843
Cộng	**14.531.360.321**	**7.756.559.410**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***161.251.119.350***	***121.480.281.390***
Nhận ký quỹ, ký cược	65.781.119.350	65.351.281.390
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	91.470.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng	4.000.000.000	52.129.000.000
Cộng	**161.251.119.350**	**121.480.281.390**

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay Bà Phạm Thị Kim Anh (i)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	38.384.404.000	38.384.404.000	51.214.000.000	51.214.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*31.384.404.000*	*31.384.404.000*	*45.414.000.000*	*45.414.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*5.800.000.000*	*5.800.000.000*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
nhánh Biên Hòa				
Cộng	**48.384.404.000**	**48.384.404.000**	**61.214.000.000**	**61.214.000.000**

(i) Là khoản vay Bà Phạm Thị Kim Anh với lãi suất 5%/năm để xây dựng kho hàng, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	10.000.000.000	51.214.000.000	61.214.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ			
Số kết chuyển từ vay dài hạn		30.177.404.000	30.177.404.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ		(43.007.000.000)	(43.007.000.000)
Cộng	**10.000.000.000**	**38.384.404.000**	**48.384.404.000**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các ngân hàng	***200.803.046.460***	***200.803.046.460***	***178.327.891.423***	***178.327.891.423***
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (i)	145.303.046.460	145.303.046.460	126.075.783.175	126.075.783.175
Vay Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (ii)	55.500.000.000	55.500.000.000	52.252.108.248	52.252.108.248
Cộng	**200.803.046.460**	**200.803.046.460**	**178.327.891.423**	**178.327.891.423**

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Anh Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư mua 02 cẩu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	38.384.404.000	51.214.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	109.080.338.060	130.166.610.637
Trên 5 năm	91.722.708.400	48.161.280.786
Cộng	**239.187.450.460**	**229.541.891.423**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	178.327.891.423	128.526.540.060
Số tiền vay phát sinh	73.370.589.037	82.409.172.538
Số tiền vay đã trả	(20.718.030.000)	
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(30.177.404.000)	
Số cuối kỳ	**200.803.046.460**	**210.935.712.598**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.390.576.823	2.458.418.403	3.428.870.000		1.420.125.226
Quỹ phúc lợi	790.713.960	2.458.418.403	1.474.981.093	134.562.069	1.639.589.201
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		1.140.000.000	1.098.000.000		42.000.000
Cộng	**3.181.290.783**	**6.056.836.806**	**6.001.851.093**		**3.101.714.427**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	187.000.000.000	7.953.580.064	51.579.972.536	246.533.552.600
Lợi nhuận trong kỳ			34.116.073.422	34.116.073.422
Trích lập các quỹ trong kỳ		7.375.255.208	(13.432.092.014)	(6.056.836.806)
Chia cổ tức			(26.180.000.000)	(26.180.000.000)
Chia lãi hoạt động hợp tác kinh doanh năm 2014			(2.294.374.130)	(2.294.374.130)
Tăng khác [(i)]			224.789.206	224.789.206
Số dư cuối kỳ			**44.014.369.020**	**246.343.204.292**

[(i)] Là phần thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ của cổ đông từ các năm trước nhưng không phải nộp được Đại hội cổ đông ngày 24/4/2015 thông qua phương án tăng lợi nhuận sau thuế.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	**Tỷ lệ (%)**		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	51,07	95.500.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	8,02	15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Giao	12.000.000.000	6,42	12.000.000.000	

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
nhận Ngoại thương Mộc An Châu				
Các cổ đông khác	64.500.000.000	34,49	64.500.000.000	
Cộng	**187.000.000.000**	**100**	**187.000.000.000**	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phôt thông đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.700.000	18.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông (14%)	26.180.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính	7.375.255.208
• Trích quỹ khen thưởng	2.458.418.403
• Trích quỹ phúc lợi	2.458.418.403
• Trích khen thưởng Ban điều hành	1.140.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu dịch vụ cung cấp	179.592.712.747	185.607.522.381

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cho công ty mẹ thuê xe đầu kéo	*8.207.946.000*	*9.549.146.000*
Cho công ty mẹ thuê cẩu	*7.521.111.114*	
Cho công ty mẹ thuê kho và dịch vụ kho		*4.971.683.223*
Cung cấp điện nước cho công ty mẹ	*185.813.261*	*87.142.785*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*3.603.291.600*	*3.910.143.000*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*66.956.430*	*46.290.159*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*12.430.004*	*13.800.486*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.307.120.761	105.313.789.545

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	290.171.859	794.795.355
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	61.212.406	51.555.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.632.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	475.195.317	127.451.314
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	440.021.896	
Cộng	**2.898.601.478**	**973.802.371**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	15.986.408.600	13.739.977.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	342.729.639	102.576.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.376.872
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(661.384.400)	(305.280.000)
Chi phí tài chính khác	175.000.162	64.574.400
Cộng	**15.842.754.001**	**13.619.224.984**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.399.000	425.084.940

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	6.787.242.373	7.553.430.569
Chi phí vật liệu quản lý	545.201.398	347.110.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	682.471.194	252.371.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.109.128.956	1.020.773.440
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bảo hiểm	862.294.026	441.415.965
Chi phí dịch vụ tư vấn, pháp ly	959.024.894	2.100.166.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	204.542.290	116.683.755
Chi phí giao dịch tiếp khách	893.206.486	505.789.976
Chi phi tiền ăn	978.482.000	1.447.674.752
Các chi phí khác	2.521.403.385	895.284.649
Cộng	**15.545.997.002**	**14.683.701.227**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	27.300.000.000	
Tiền bồi thường	570.000	
Tiền bán hồ sơ thầu	4.545.455	4.545.455
Thu nhập khác	429.288	100
Cộng	**27.305.544.743**	**4.545.555**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	26.291.835.890	
Chi phí hỗ trợ di dời	50.000.000	
Chi phí bồi thường		34.260.837
Tiền ăn của Hải quan	79.320.000	82.323.000
Chi phí khác	99	1.849.435
Cộng	**26.421.155.989**	**118.433.272**

9. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.112.364.343	4.323.481.860
Chi phí nhân công	22.764.583.356	19.664.549.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.556.698.625	18.461.364.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.672.179.856	71.506.050.619
Chi phí khác	8.115.690.583	6.467.128.877
Cộng	**124.221.516.763**	**120.422.575.712**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	2.146.847.006	7.723.528.219
Trên 1 năm đến 5 năm	11.913.203.760	8.385.931.056
Trên 5 năm	110.784.315.948	76.393.406.828
Cộng	**124.844.366.714**	**92.502.866.098**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 6.535.009.136 VND.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng – Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	*558.185.631*	*739.577.513*
Tiền thuê đất	*3.425.986.464*	*3.453.979.500*
Tiền thuê CSHT	*1.403.878.139*	
Phí tư vấn quản lý	*746.238.530*	*1.871.598.110*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	*414.307.381*	*529.051.536*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	*2.043.426.369*	*2.914.233.982*
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ		
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	*287.776.000*	*130.200.000*
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		
Sử dụng dịch vụ trong kỳ	*190.778.004*	*42.650.000*

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long